NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM
Toàn hàng

Biểu số: B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/3/2014

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (31/3/2014)	Kỳ trước (1/1/2014)
A.	TÀI SẢN		74,112,800,426,939	73,362,498,731,228
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	1	812,618,431,915	569,522,894,366
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	2	258,110,535,372	1,065,667,333,203
III	TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD	3	5,835,006,736,807	7,966,701,594,502
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3,304,670,861,807	6,423,696,594,502
2	Cho vay các TCTD khác		2,549,450,000,000	1,554,750,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(19,114,125,000)	(11,745,000,000)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	4	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh		0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		0	0
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5	38,922,113,132	25,782,614,079
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	6	37,299,986,201,361	34,910,360,191,297
1	Cho vay khách hàng		38,343,306,137,974	35,813,578,698,092
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(1,043,319,936,613)	(903,218,506,795)
VII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	8	22,004,276,415,002	21,050,723,775,641
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21,737,910,930,634	20,767,297,356,899
2	Chứng khoàn đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		295,426,418,742	295,426,418,742
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(29,060,934,374)	(12,000,000,000)
VIII	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	9	629,274,372,092	647,497,912,178
1	Đầu tư vào công ty con		468,435,000,000	468,435,000,000
2	Góp vốn liên doanh		0	0
3	Đầu tư vào các công ty liên kết		0	0
4	Đầu tư dài hạn khác		227,164,700,639	245,388,240,725
6	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(66,325,328,547)	(66,325,328,547)
IX	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		363,137,150,997	363,416,694,910
1	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	10	272,417,028,706	272,331,157,230
a	Nguyên giá TSCĐ		607,704,018,863	590,788,019,066
b	Hao mòn TSCĐ		(335,286,990,157)	(318,456,861,836)
2	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	11	0	0
a	Nguyên giá TSCĐ		0	0
b	Hao mòn TSCĐ		0	0
3	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	12	90,720,122,291	91,085,537,680
a	Nguyên giá TSCĐ		212,643,917,010	208,324,041,158
b	Hao mòn TSCĐ		(121,923,794,719)	(117,238,503,478)
X	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	13	0	0
a	Nguyên giá BĐS đầu tư		0	0
b	Hao mòn BĐS đầu tư		0	0
XI	TÀI SẢN CÓ KHÁC	14	6,871,468,470,261	6,762,825,721,052
1	Các khoản phải thu	14.2	5,692,381,030,021	5,677,721,173,699
2	Các khoản lãi, phí phải thu		981,895,947,391	909,845,583,491
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		0	0
4	Tài sản Có khác	14.2	197,191,492,849	175,258,963,862
	- Trong đó lợi thế thương mại	15	0	0
5	Khoản dự phòng rủi ro cho các TS Có nội bảng khác	14.3	0	0
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		74,112,800,426,939	73,362,498,731,228
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	16	581,962,606,695	998,044,925,693

II	**TIỀN GỬI TIỀN VAY CÁC TCTD KHÁC**	**17**	**23,253,188,210,960**	**19,036,314,364,665**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		10,769,542,618,147	6,955,133,367,750
2	Vay các TCTD khác		12,483,645,592,813	12,081,180,996,915
III	**TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**	**18**	**40,571,807,169,079**	**43,724,002,449,158**
IV	**CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**	**5**	**0**	**0**
V	**VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**	**19**	**429,013,566,971**	**455,944,239,683**
VI	**PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**	**20**	**24,502,272**	**307,549,193**
VII	**CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**	**21**	**1,186,758,818,465**	**1,108,751,843,723**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		465,037,630,844	525,127,996,310
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	22	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		706,856,485,676	568,736,373,828
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		14,864,701,945	14,887,473,585
VIII	**VỐN VÀ CÁC QUỸ**	**23**	**8,090,045,552,497**	**8,039,133,359,113**
1	**Vốn của TCTD**		**6,802,951,128,010**	**6,802,951,128,010**
a	Vốn điều lệ		4,250,000,000,000	4,250,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB		0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần		2,552,958,138,010	2,552,958,138,010
d	Cổ phiếu quỹ		(7,010,000)	(7,010,000)
e	Cổ phiếu ưu đãi		0	0
g	Vốn khác		0	0
2	**Qũy của TCTD**		**1,106,609,182,787**	**1,106,609,182,787**
3	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**		**0**	**0**
4	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**		**771,084,200**	**0**
5	**Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế**		**179,714,157,500**	**129,573,048,316**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (31/3/2014)	Kỳ trước (1/1/2014)
I	**NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**	**39**	**2,098,244,179,334**	**1,967,411,194,922**
1	Bảo lãnh vay vốn		0	0
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1,002,453,560,878	756,251,424,541
3	Bảo lãnh khác		1,095,790,618,456	1,211,159,770,381
II	**CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**	**39**	**2,099,017,771,536**	**1,786,944,118,822**
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		0	0
2	Cam kết khác		2,099,017,771,536	1,786,944,118,822

Ngày 20 tháng 04 năm 2014

Lập bảng	Giám đốc P.KTTH	T/L Tổng giám đốc Giám đốc tài chính
Nguyễn Thị Lan Anh	Trần Thị Thanh Trà	Hồ Văn Long

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM
Toàn hàng
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

Biểu B03A/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014
1	2	3	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	1,483,304,549,829	1,882,636,062,346	1,483,304,549,829	1,882,636,062,346
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		902,219,924,607	1,371,368,536,937	902,219,924,607	1,371,368,536,937
I	**Thu nhập lãi thuần**	**VI.24**	**581,084,625,222**	**511,267,525,409**	**581,084,625,222**	**511,267,525,409**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		56,677,867,615	43,099,130,283	56,677,867,615	43,099,130,283
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		21,072,179,224	17,634,030,366	21,072,179,224	17,634,030,366
II	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**VI.26**	**35,605,688,391**	**25,465,099,917**	**35,605,688,391**	**25,465,099,917**
III	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI.27**	**4,849,889,682**	**21,428,731,844**	**4,849,889,682**	**21,428,731,844**
IV	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.28**	**0**	**0**	**0**	**0**
V	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.29**	**141,919,966,435**	**-3,330,355,426**	**141,919,966,435**	**-3,330,355,426**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		113,943,526,022	75,577,792,253	113,943,526,022	75,577,792,253
6	Chi phí hoạt động khác		81,063,529,692	46,395,958,794	81,063,529,692	46,395,958,794
VI	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác**	**VI.31**	**32,879,996,330**	**29,181,833,459**	**32,879,996,330**	**29,181,833,459**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.30**	**0**	**0**	**0**	**0**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI.32**	**379,420,123,282**	**379,235,244,671**	**379,420,123,282**	**379,235,244,671**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**416,920,042,778**	**204,777,590,532**	**416,920,042,778**	**204,777,590,532**
X	**chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		230,215,779,108	147,761,709,552	230,215,779,108	147,761,709,552
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**186,704,263,670**	**57,015,880,980**	**186,704,263,670**	**57,015,880,980**

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		39,500,000,000	12,540,000,000	39,500,000,000	12,540,000,000
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**VI.33**	**39,500,000,000**	**12,540,000,000**	**39,500,000,000**	**12,540,000,000**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**147,204,263,670**	**44,475,880,980**	**147,204,263,670**	**44,475,880,980**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**					

Ngày 20 tháng 04 năm 2014

Lập biểu	Giám đốc P.KTTH	T/L Tổng giám đốc Giám đốc tài chính
Nguyễn Lan Anh	Trần Thị Thanh Trà	Hồ Văn Long

NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM
Toàn hàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2014

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		31/3/2014	31/3/2013
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1,810,586	1,722,904
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1,431,459)	(914,990)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	25,465	35,606
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	18,099	146,770
05	Thu nhập khác	21,315	(687)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	7,757	31,391
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(359,795)	(366,134)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(5,729)	(46,758)
	LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	**86,239**	**608,102**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	**(4,651,811)**	**(1,697,204)**
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(1,121,330)	(696,820)
10	(Tăng)/Giảm các khoảnvề kinh doanh chứng khoán	(953,552)	(850,079)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2,529,727)	610,639
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	1,761	(476)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(48,963)	(760,468)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	**760,349**	**388,718**
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(416,082)	(1,913,899)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	4,216,874	499,044
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)	(3,152,195)	2,530,547
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(283)	(1,000,295)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(26,930)	29,724
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(10,039)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	138,965	253,636
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**(3,805,223)**	**(700,384)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		31/3/2014	31/3/2013
01	Mua sắm, tài sản cố định	(21,236)	(5,692)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	110	5,144
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2,969
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	18,223	(3)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(2,903)**	**2,418**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1,991)	(103)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(1,991)**	**(103)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**(3,810,117)**	**(698,069)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM**	**8,058,887**	**5,072,554**
VI	**ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ QUY ĐỔI NGOẠI TỆ**	**-**	**-**
VI	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM**	**4,248,770**	**4,374,485**
Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền			
		31/3/2014	**31/3/2013**
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ		812,618	884,073
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		258,111	1,382,760
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)		3,178,041	2,107,652
		4,248,770	**4,374,485**

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD

Ngày 20 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu	Giám đốc P.KTTH	T/L Tổng Giám đốc Giám đốc Tài Chính
Nguyễn Thị Lan Anh	Trần Thị Thanh Trà	Hồ Văn Long

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

Tầng 1-6-7- Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh- Hoàn Kiếm – Hà Nội

Mẫu số : B05/TCTD

(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ('Ngân hàng') là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

1.3. Hội đồng quản trị :

1.	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
2.	Ông Đặng Văn Sơn	Phó chủ tịch
3.	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng giám đốc
4.	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
5.	Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc
6.	Ông Ronald Wayne Hoy	Thành viên
7.	Ông Garry Lynton Mackrell	Thành viên
8.	Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên độc lập

1.4. Ban điều hành

1.	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT
2.	Ông Lê Quang Trung	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và ngoại hối
3.	Ông Trần Nhất Minh	Phó tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT
4.	Ông Loic Faussier	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
5.	Bà Vương Thị Huyền	Giám đốc Khối Khách hoàng doanh nghiệp
6.	Ông Rahn Wood	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
7.	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị DN
8.	Ông Hồ Vân Long	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
9.	Bà Nguyễn Thị Thu Giao	Giám đốc Ban Nhân sự
10.	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối nghiệp vụ tổng hợp
11.	Ông Lưu Danh Đức	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ công nghệ Ngân hàng
12.	Ông David Goddard	Giám đốc Ban Nâng cao năng suất lao động và hiệu quả làm việc

1.5. Trụ Sở chính : Tầng 1, tầng 6, tầng 7, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số chi nhánh và phòng giao dịch : 151 chi nhánh và phòng giao dịch

1.6. Tổng số cán bộ, công nhân viên : Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng có 3.320 nhân viên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc 31/12

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo Quý I năm 2014 bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến 31/3/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế tóan Việt Nam, Hệ thống kế tóan Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tính dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2008/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007 yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các tài khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về Doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại máy ATM, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VNĐ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VNĐ tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

3.4. Các khoản cho vay và thu lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch tóan thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả đúng hạn tổ chức tín dụng hạch tóan vào chi phí hoạt động kinh doanh theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán vào thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3.5 Dự phòng các khoản cho vay và các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18"), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 28 tháng 02 năm 2014 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị chiết khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào năm nhóm và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.6 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành và công văn số 2061/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.7 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Ngân hàng tại các Công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu nhập được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

Thiết bị văn phòng	2-7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản khác	3 năm

3.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 – 7 năm.

3.10 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích

3.12 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

3.13 Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các quý trước mang sang, nếu có. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đến 31/3/2014 được tạm tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế của 3 tháng trong năm 2014, phần thuế này được tính và tạm trích nộp trong tháng 4/2014.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản ,thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

3.15 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản chi phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
Tiền mặt bằng VND	476,804,482,305	345,556,131,985
Tiền mặt bằng ngoại tệ	334,682,459,417	222,873,519,744
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	1,131,490,193	1,093,242,637
	812,618,431,915	**569,522,894,366**

2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	258,110,535,372	1,065,667,333,203
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	258,110,535,372	**1,065,667,333,203**

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
3.1 Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	***272,070,861,807***	***405,421,594,502***
- Bằng VND	110,860,771,533	72,165,772,276
- Bằng ngoại tệ, vàng	161,210,090,274	333,255,822,226
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	***3,032,600,000,000***	***6,018,275,000,000***
- Bằng VND	500,000,000,000	850,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,532,600,000,000	5,168,275,000,000
	3,304,670,861,807	**6,423,696,594,502**
3.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	650,000,000,000	500,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,899,450,000,000	1,054,750,000,000
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(19,114,125,000)	(11,745,000,000)
	2,530,335,875,000	**1,543,005,000,000**
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	**5,835,006,736,807**	**7,966,701,594,502**

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
4.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khóan Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
4.2 Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
TỔNG	-	-

4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
Chứng khoán Nợ	-	-
- *Đã niêm yết*	-	-
- *Chưa niêm yết*	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- *Đã niêm yết*	-	-
- *Chưa niêm yết*	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
- *Đã niêm yết*	-	-
- *Chưa niêm yết*		

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ (31/3/2014)		**38,922,113,132**	-
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**		**38,922,113,132**	-
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	38,922,113,132	-
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**		-	-
	Tại ngày đầu kỳ (01/01/2014)		**28,467,805,093**	**2,685,191,014**
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**		**28,467,805,093**	**2,685,191,014**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	2,685,191,014
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		28,467,805,093	-
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**		-	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	38,008,544,972,579	35,575,655,176,299
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ	40,328,573,670	18,042,194,885
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	0	0
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	195,546,675,778	218,995,410,961
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	0	0
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	0	0
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	98,885,915,947	885,915,947
	38,343,306,137,974	**35,813,578,698,092**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	35,365,288,548,528	33,142,699,743,186
Nợ cần chú ý	1,862,645,184,966	1,676,958,912,086
Nợ dưới tiêu chuẩn	509,888,550,507	527,883,230,418
Nợ nghi ngờ	316,619,814,365	179,587,317,464
Nợ có khả năng mất vốn	288,864,039,608	286,449,494,938
	38,343,306,137,974	**35,813,578,698,092**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
Nợ ngắn hạn	20,415,302,685,527	19,211,675,360,246
Nợ trung hạn	8,065,542,370,937	7,357,397,633,678
Nợ dài hạn	9,862,461,081,510	9,244,505,704,168
	38,343,306,137,974	**35,813,578,698,092**

Phân tích dư nợ cho vay theo nghành nghề kinh doanh

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1,426,446,701,849	627,374,822,352
Thương mại, sản xuất và chế biến	14,438,811,774,840	14,001,291,040,571
Xây dựng	817,258,082,680	889,981,494,951
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	5,016,548,675,242	5,293,680,345,976
Cá nhân và các ngành nghề khác	16,644,240,903,364	15,001,250,994,241
	38,343,306,137,974	**35,813,578,698,092**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/3/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh nghiệp nhà nước	5,588,482,805,172	4,789,437,342,543
Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần	10,966,421,830,173	10,601,735,563,093
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	944,022,009,760	877,241,966,685
Doanh nghiệp tư nhân	545,491,015,654	451,685,590,710
Cá nhân và các khách hàng khác	20,298,888,477,216	19,093,478,235,061
	38,343,306,137,974	**35,813,578,698,092**

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	VNĐ	VNĐ
Kỳ này		
Số dư tại ngày 01/01/2014	**641,242,314,192**	**261,976,192,603**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	125,410,621,139	16,451,757,625
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(1,760,948,946)	-
Số dư tại ngày 31/03/2014	**764,891,986,385**	**278,427,950,228**
Kỳ trước		
Số dư tại ngày 01/01/2013	**266,007,777,212**	**243,680,206,756**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	199,053,239,345	8,137,067,656
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(476,442,750)	-
Số dư tại ngày 31/03/2013	**464,584,573,807**	**251,817,274,412**

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	***21,737,910,930,634***	***20,767,297,356,899***
- Chứng khoán Chính phủ	19,178,026,357,768	18,105,283,073,989
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	889,763,405,330	892,499,459,078
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,670,121,167,536	1,769,514,823,832
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	**(24,000,000,000)**	**(12,000,000,000)**
	21,713,910,930,634	**20,755,297,356,899**

Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu kho bạc	16,291,285,996,477	11,845,981,146,521
Trái phiếu phát triển đô thị	-	-
Trái phiếu Quỹ hỗ trợ phát triển	797,850,361,291	1,908,417,379,481
Trái phiếu NHCS phát hành	-	-
Trái phiếu công ty	1,670,121,167,536	1,770,050,874,783
Công trái giáo dục	-	-
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành	889,763,405,330	892,499,459,021
Tín phiếu NHNN	-	2,961,458,497,093
Tín phiếu kho bạc	2,088,890,000,000	1,388,890,000,000
Các trái phiếu khác	-	(
	21,737,910,930,634	**20,767,297,356,899**

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	295,426,418,742	295,426,418,742
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(5,060,934,374)	-
Tổng	**290,365,484,368**	**295,426,418,742**

9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
Đầu tư vào công ty con	468,435,000,000	468,435,000,000
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	227,164,700,639	245,388,240,725
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(66,325,328,547)	(66,325,328,547)
Tổng	**629,274,372,092**	**647,497,912,178**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ này

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	95,218,641,069	342,977,168,312	67,338,180,293	22,475,315,655	62,778,713,737	590,788,019,066
Mua trong kỳ	798,686,639	4,305,687,605		778,931,601	11,142,721,363	17,026,027,208
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác					(110,027,411)	(110,027,411)
Số dư cuối kỳ (31/03/2014)	96,017,327,708	347,282,855,917	67,338,180,293	23,254,247,256	73,811,407,689	607,704,018,863
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	13,677,309,613	207,493,504,079	55,313,616,540	13,509,807,427	28,462,624,177	318,456,861,836
Khấu hao trong kỳ	2,417,872,829	8,609,486,605	1,603,805,216	1,144,664,534	3,054,299,137	16,830,128,321
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2014)	16,095,182,442	216,102,990,684	56,917,421,756	14,654,471,961	31,516,923,314	335,286,990,157
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	81,541,331,456	135,483,664,233	12,024,563,753	8,965,508,228	34,316,089,560	272,331,157,230
Tại ngày 31/03/2014	79,922,145,266	131,179,865,233	10,420,758,537	8,599,775,295	42,294,484,375	272,417,028,706

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ trước

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	16,261,708,085	355,256,764,337	69,150,074,914	27,984,300,427	36,626,605,280	505,279,453,043
Mua trong kỳ	78,956,932,984	58,110,437,697		5,094,800,081	35,656,081,502	177,818,252,264
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác	4,615,765,182	22,953,083,937	49,040,418,477	4,840,295,485	16,190,947,754	97,640,510,835
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(1,819,561,030)	(1,151,134,197)	(179,352,388)	(34,378,564)	(3,184,426,179)
Giảm khác	(4,615,765,182)	(91,523,556,629)	(49,701,178,902)	(15,264,727,950)	(25,660,542,235)	(186,765,770,898)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	95,218,641,069	342,977,168,312	67,338,180,293	22,475,315,655	62,778,713,737	590,788,019,066
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	3,138,589,548	226,911,267,067	48,034,878,722	11,283,825,056	22,114,469,478	311,483,029,871
Khấu hao trong kỳ	10,538,720,065	28,807,623,507	7,987,734,663	5,699,327,790	6,775,897,457	59,809,303,482
Tăng khác	1,772,114,821	27,548,191,352	37,256,743,105	6,231,991,609	12,819,059,128	85,628,100,015
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(1,819,561,030)	(1,151,134,197)	(165,437,081)		(3,136,132,308)
Giảm khác	(1,772,114,821)	(73,954,016,817)	(36,814,605,753)	(9,539,899,947)	(13,246,801,886)	(135,327,439,224)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	13,677,309,613	207,493,504,079	55,313,616,540	13,509,807,427	28,462,624,177	318,456,861,836
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2013	13,123,118,537	128,345,497,270	21,115,196,192	16,700,475,371	14,512,135,802	193,796,423,172
Tại ngày 31/12/2013	81,541,331,456	135,483,664,233	12,024,563,753	8,965,508,228	34,316,089,560	272,331,157,230

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
Thuê tài chính trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Khấu hao trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ này

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	21,131,550,000	-	-	180,156,839,533	7,035,651,625	208,324,041,158
Mua trong kỳ	-			4,318,799,456	-	4,318,799,456
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác				1,076,396		1,076,396
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	-				-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2014)	21,131,550,000		-	184,476,715,385	7,035,651,625	212,643,917,010
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	-			111,303,141,634	5,935,361,844	117,238,503,478
Khấu hao trong kỳ				4,592,619,795	92,671,446	4,685,291,241
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2014)	-		-	115,895,761,429	6,028,033,290	121,923,794,719
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2014	21,131,550,000			68,853,697,899	1,100,289,781	91,085,537,680
Tại ngày 31/03/2014	21,131,550,000			68,580,953,956	1,007,618,335	90,720,122,291

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ trước

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	21,133,444,800	-	-	164,698,851,684	6,998,039,125	192,830,335,609
Mua trong kỳ	-			16,306,678,681	37,612,500	16,344,291,181
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác				37,673,860		37,673,860
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	(1,894,800)			(886,364,692)	-	(888,259,492)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	21,131,550,000		-	180,156,839,533	7,035,651,625	208,324,041,158
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	-			93,322,034,790	5,501,757,352	98,823,792,142
Khấu hao trong kỳ				17,981,106,844	433,604,492	18,414,711,336
Tăng khác				773,672,878	38,374,968	812,047,846
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác				(773,672,878)	(38,374,968)	(812,047,846)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	-		-	111,303,141,634	5,935,361,844	117,238,503,478
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2013	21,133,444,800			71,376,816,894	1,496,281,773	94,006,543,467
Tại ngày 31/12/2013	21,131,550,000			68,853,697,899	1,100,289,781	91,085,537,680

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ trước của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**1,126,939,890**	**1,126,939,890**
- Mua sắm tài sản cố định	488,723,927	488,723,927
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	638,215,963	638,215,963
14.2 Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu	**5,692,381,030,021**	**5,677,721,173,699**
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,126,939,890	1,126,939,890
- Các khoản phải thu bên ngoài	5,591,001,571,994	5,587,302,103,655
- Các khoản phải thu nội bộ	100,252,518,137	89,292,130,154
Các khoản lãi, phí phải thu	**981,895,947,391**	**909,845,583,491**
Các tài sản Có khác	**197,191,492,849**	**175,258,963,862**
	6,871,468,470,261	**6,762,825,721,052**
14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác:		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	-	-
- Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro	-	-
	-	-

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ luỹ kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế TM chưa phân bổ cuối kỳ	-	-

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
1. Vay ngân hàng Nhà nước	**581,962,606,695**	**998,044,925,693**
Vay theo hồ sơ tín dụng	581,962,606,695	998,044,925,693
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	**581,962,606,695**	**998,044,925,693**

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**5,200,118,147**	**5,263,367,750**
- Bằng VND	5,133,898,618	5,197,157,081
- Bằng ngoại tệ, vàng	66,219,529	66,210,669
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**10,764,342,500,000**	**6,949,870,000,000**
- Bằng VND	6,575,000,000,000	3,870,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	4,189,342,500,000	3,079,870,000,000
	10,769,542,618,147	**6,955,133,367,750**
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	5,759,443,094,490	4,200,645,240,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	6,724,202,498,323	7,880,535,756,915
	12,483,645,592,813	**12,081,180,996,915**
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**23,253,188,210,960**	**19,036,314,364,665**

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**6,119,661,678,321**	**7,465,864,625,819**
- Bằng VND	*5,111,107,078,423*	*5,827,555,338,607*
- Bằng ngoại tệ, vàng	*1,008,554,599,898*	*1,638,309,287,212*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**34,319,368,118,525**	**36,103,875,434,404**
- Bằng VND	*30,519,351,657,696*	*32,439,337,760,082*
- Bằng ngoại tệ, vàng	*3,800,016,460,829*	*3,664,537,674,322*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**3,712,750,557**	**3,219,581,028**
Tiền gửi ký quỹ	**129,064,621,676**	**151,042,807,907**
	40,571,807,169,079	**43,724,002,449,158**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

Tổ chức kinh tế	18,256,511,123,896	20,632,815,084,897
Cá nhân	22,315,296,045,183	23,091,187,364,261
	40,571,807,169,079	**43,724,002,449,158**

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
Bằng VND	428,960,195,803	455,890,893,803
Bằng ngoại tệ, vàng	53,371,168	53,345,880
	429,013,566,971	**455,944,239,683**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/3/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
Bằng VND	-	283,086,798
Bằng ngoại tệ, vàng	24,502,272	24,462,395
Phụ trội giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	24,502,272	**307,549,193**

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau

	31/3/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
Dưới 12 tháng	24,502,272	307,549,193
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
	24,502,272	**307,549,193**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/3/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả và công nợ khác	**1,171,894,116,520**	**1,093,864,370,138**
- Các khoản phải trả nội bộ	169,983,701,889	255,265,204,526
- Các khoản phải trả bên ngoài	443,608,223,203	212,294,342,176
- Các khoản lãi, phí phải trả	465,037,630,844	525,127,996,310
- Các tài sản Nợ khác	93,264,560,584	93,925,826,264
- Phải trả về hoạt động thanh toán	-	7,251,000,862
Dự phòng rủi ro khác	**14,864,701,945**	**14,887,473,585**
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	14,864,701,945	14,887,473,585
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	1,186,758,818,465	**1,108,751,843,723**

22.THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/3/2014	1/1/2014
22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

23.1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VNĐ

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Qũy khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ (1/1/14)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	-	99,439,127	302,700,625,029	803,809,118,631	-	129,573,048,316	8,039,133,359,113
Tăng	-	-	-	-	27,982,848,639,293	-	-	-	-	50,141,109,184	28,032,989,748,477
Giảm	-	-	-	-	(27,982,077,555,093)	-	-	-	-	-	(27,982,077,555,093)
Số dư cuối kỳ (31/3/14)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	771,084,200	99,439,127	302,700,625,029	803,809,118,631	-	179,714,157,500	8,090,045,552,497

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.2 THU NHẬP TRÊN 1 CỔ PHIẾU

	31/3/2014	1/1/2014
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**44,475,880,980**	**110,838,870,834**
Số cổ phiếu phát hành thêm	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	425,000,000	425,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**105**	**261**

24. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ LÃI

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.03.2013
Thu nhập lãi tiền gửi	691,710,702,666	167,131,312,874
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	796,902,266,943	986,693,156,433
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	388,473,776,244	323,247,832,255
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	388,473,776,244	323,247,832,255
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu khác từ hoạt động tín dụng	5,549,316,493	6,232,248,267
	1,882,636,062,346	**1,483,304,549,829**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.03.2013
	VNĐ	VNĐ
Trả lãi tiền gửi	1,266,707,106,043	819,306,588,070
Trả lãi tiền vay	104,210,405,637	80,455,315,407
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	2,375,000,000
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	451,025,257	83,021,130
	1,371,368,536,937	**902,219,924,607**

26. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.03.2013
	VNĐ	VNĐ
Thu từ dịch vụ thanh toán	28,237,924,441	32,464,798,987
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3,533,939,710	4,392,134,844
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1,053,056,825	1,443,572,868
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	22,405,977	18,024,554
Thu từ dịch vụ tư vấn	6,736,001	55,260,349
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	2,400,000	2,100,000
Thu khác	10,242,667,329	18,301,976,013
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**43,099,130,283**	**56,677,867,615**
Chi về dịch vụ thanh toán	11,838,665,296	11,503,633,838
Chi về ngân quỹ	1,381,993,448	5,365,641,116
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	291,461,081	1,066,596,252
Chi về dịch vụ tư vấn	-	78,030,000
Chi về hoa hồng, môi giới	836,275,999	93,118,550
Chi khác	1,561,559,413	731,541,098
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	1,724,075,129	2,233,618,370
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**17,634,030,366**	**21,072,179,224**
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**25,465,099,917**	**35,605,688,391**

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.03.2013
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	385,079,230,931	707,232,640,471
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*338,736,374,843*	*686,151,298,842*
- Thu từ kinh doanh vàng	-	
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*46,342,856,088*	*21,081,341,629*
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	363,650,499,087	702,382,750,789
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*342,139,465,638*	*678,419,182,662*
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*21,511,033,449*	*23,963,568,127*
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**21,428,731,844**	**4,849,889,682**

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.03.2013
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.03.2013
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	13,680,294,468	141,924,394,825
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	10,649,894	4,428,390
chi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	17,000,000,000	-
Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**(3,330,355,426)**	**141,919,966,435**

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.03.2013
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	-	-
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-

31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.03.2013
Thu nhập từ hoạt động khác	75,577,792,253	113,943,526,022
Chi phí hoạt động khác	46,395,958,794	81,063,529,692
Cộng	**29,181,833,459**	**32,879,996,330**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014 VNĐ	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.03.2013 VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**5,004,931,638**	**5,364,546,601**
Chi phí cho nhân viên	**203,637,325,749**	**182,206,814,939**
Trong đó:	-	-
- Chi lương và phụ cấp	178,485,993,178	**158,365,161,702**
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	-	*296,049,600*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	17,437,050,477	*17,548,298,262*
- Chi trợ cấp	2,920,057,094	*468,967,875*
- Chi công tác xã hội	33,600,000	*6,800,000*
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	4,760,625,000	*5,521,537,500*
Chi về tài sản	**89,981,708,278**	**84,807,530,184**
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	20,594,828,724	*19,142,487,477*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**72,999,694,177**	**99,602,015,811**
Trong đó:	-	-
- Công tác phí	6,159,771,269	*9,337,373,569*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	-	*11,700,000*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**7,611,584,829**	**7,439,215,747**
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	379,235,244,671	**379,420,123,282**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

33.1CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014 VNĐ	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.03.2013 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**57,015,880,980**	**186,704,263,670**
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	-
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	-	-
- Thu lãi công trái giáo dục		
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	**57,015,880,980**	**186,704,263,670**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	**12,543,493,816**	**46,676,065,918**

33.2 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ ngày 01.01.2014 đến 31.03.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 31.03.2013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2014	1/1/2014
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	812,618,431,915	569,522,894,366
Tiền gửi tại NHNN	258,110,535,372	1,065,667,333,203
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	3,178,040,861,805	6,423,696,594,500
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng	**4,248,769,829,092**	**8,058,886,822,069**

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

	31/3/2014	1/1/2014
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-
Cộng	-	-

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	31/3/2014	1/1/2014
I. Tổng số cán bộ, CNV bình quân trong năm (người)	**3,317**	**3,405**
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	125,494,518,713	510,288,738,524
2. Tiền thưởng	32,452,497,498	34,050,000,000
3. Thu nhập khác	20,538,976,967	44,939,346,379
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	178,485,993,178	589,278,084,903
5. Tiền lương bình quân	12,611,247	12,488,711
6. Thu nhập bình quân	17,936,488	14,421,882

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	1/1/2014	Tăng, giảm trong năm		31/3/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
1.Thuế GTGT	503,154,867	5,806,770,267	4,713,000,069	1,596,925,065
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3.Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,500,000,000	12,540,000,000	5,729,038,022	37,310,961,978
4.Thuế xuất, nhập khẩu				
5.Thuế sử dụng vốn NSNN				
6.Thuế tài nguyên				
7.Các loại thuế khác	4,947,988,648	12,150,110,189	9,894,686,951	7,203,411,886
8. Thuế nhà đất				
9.Tiền thuê đất	-			-
10.Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13,739,326,003	66,259,646,937	75,765,903,504	4,233,069,436
Tổng cộng	**49,690,469,518**	**96,756,527,393**	**96,102,628,546**	**50,344,368,365**

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng lẻ tại thời điểm 31/03/2014 đạt 44.5 tỷ, giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân, trong bối cảnh khó khăn của kinh tế nói chung cũng như ngành ngân hàng nói riêng trong 2 năm gần đây, VIB đã thực hiện những biện pháp tích cực để giảm những danh mục tài sản có độ rủi ro cao hoặc khả năng sinh lời thấp; đồng thời, thận trọng trong việc tăng trưởng tín dụng, cải thiện cơ sở khách hàng bằng chủ trương từ bỏ các phân khúc khách hàng có rủi ro cao, không tham gia tài trợ cho các doanh nghiệp có nền tảng tài chính yếu kém, chủ động lựa chọn các khách hàng tốt và áp dụng nhiều gói tín dụng với lãi suất ưu đãi hưởng ứng chủ trương của Đảng và Chính phủ như: cho vay bất động sản cá nhân với lãi suất thấp; cho vay tiêu dùng nhà đất, sửa chữa mua sắm với lãi suất ưu đãi thấp hơn lãi suất huy động trong vòng 3 tháng đầu; cho vay doanh nghiệp thuộc các ngành hàng như lương thực, thực phẩm ... với nhiều ưu đãi về giá; tiếp tục triển khai cho vay siêu ưu đãi với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu. Thêm vào đó, VIB là ngân hàng tiên phong trong hoạt động quản trị rủi ro, VIB đã thận trọng tăng tỷ lệ an toàn vốn, chủ động trích lập dự phòng theo chuẩn mực quốc tế. Đến 31.03.2014 con số quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng của VIB đạt 1.043 tỷ đồng, cao hơn 45% so với số quỹ dự phòng là 716 tỷ đồng tại thời điểm cùng kỳ năm 2013. VIB nhất quán với chủ trương kinh doanh thận trọng và an toàn, điều này đã mang lại cho VIB lợi thế so với các ngân hàng TMCP khác về sự an toàn trong thời gian thị trường và nền kinh tế gặp khó khăn. VIB liên tục duy trì đầu tư phát triển, đặc biệt là yếu tố Con người, phát triển mạng lưới và các dự án đầu tư cho nền tảng phát triển bền vững, như: đầu tư hạ tầng cho hệ thống chi nhánh, đầu tư hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống tin học. Các nhân tố trên là nền tảng cho hoạt động bền vững của VIB. Theo đó đã dẫn đến sự suy giảm trong kết quả tuyệt đối của một số chỉ tiêu tài chính.

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Loại hình	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 31/3/2014	Giá trị TSBĐ khả dụng tại 31/3/2014
Bảo lãnh	1,743,339,000,001	1,646,323,000,001
Bất động sản	58,755,062,473,372	30,397,383,785,739
Hàng hóa	13,835,754,035,762	7,697,829,518,160
Máy móc thiết bị	4,025,684,918,487	2,452,100,510,116
Phương tiên vận tải	6,873,873,959,547	4,524,464,569,090
Quyền khai thác tài sản	2,919,342,431,555	1,656,334,452,481
Tài sản bảo đảm khác	548,413,109,827	284,727,686,000
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	4,576,831,372,125	4,088,737,980,729
Tín chấp		
TỔNG	**93,278,301,300,676**	**52,747,901,502,317**

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/3/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**2,098,244,179,334**	**1,967,411,194,922**
Bảo lãnh vay vốn	0	0
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1,002,453,560,878	756,251,424,541
Bảo lãnh khác	1,095,790,618,456	1,211,159,770,381
2. Các cam kết đưa ra	**2,099,017,771,536**	**1,786,944,118,822**
Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
Cam kết khác	2,099,017,771,536	1,786,944,118,822

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 RỦI RO LÃI SUẤT

ĐVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản									
1	Tiền mặt vàng bạc, đá quí	0	812,618,431,915	0	0	0	0	0	0	812,618,431,915
2	Tiền gửi tại NHNN	0	0	258,110,535,372	0	0	0	0	0	258,110,535,372
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	1,388,645,861,807	2,216,025,000,000	2,249,450,000,000	0	0	0	5,854,120,861,807
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	38,922,113,132	0	0	0	0	0	38,922,113,132
6	Cho vay khách hàng (*)	2,669,934,250,869	0	12,705,660,745,331	13,503,470,461,841	4,949,018,551,937	3,702,159,911,564	810,854,146,431	2,208,070,000	38,343,306,137,974
7	Chứng khoán đầu tư (*)	450,000,000,000	0	697,098,124,240	402,072,780,662	1,249,169,614,649	5,657,177,192,212	11,490,916,640,784	2,086,902,996,831	22,033,337,349,376
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	695,599,700,639	0	0	0	0	0	0	695,599,700,639
9	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	363,137,150,997	0	0	0	0	0	0	363,137,150,997
10	Tài sản có khác (*)	0	6,871,468,470,261	0	0	0	0	0	0	6,871,468,470,261
	Tổng tài sản	3,119,934,250,869	8,742,823,753,812	15,088,437,379,882	16,121,568,242,503	8,447,638,166,586	9,359,337,103,776	12,301,770,787,214	2,089,111,066,831	75,270,620,751,473
	Nợ phải trả									0
1	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	0	0	16,402,780,790,416	3,683,755,159,509	3,748,614,867,730	0	0	0	23,835,150,817,655
2	Tiền gửi của khách hàng	0	129,064,621,674	25,079,549,240,856	7,600,712,890,714	3,125,772,408,533	3,715,231,884,471	921,476,122,831	0	40,571,807,169,079
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	429,013,566,971	0	0	0	0	0	429,013,566,971
5	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	2,283,772	0	22,218,500	0	0	0	24,502,272
6	Các khoản nợ khác	0	1,186,758,818,465	0	0	0	0	0	0	1,186,758,818,465
	Tổng nợ phải trả	0	1,315,823,440,139	41,911,345,882,015	11,284,468,050,223	6,874,409,494,764	3,715,231,884,471	921,476,122,831	0	66,022,754,874,442
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	3,119,934,250,869	7,427,000,313,673	(26,822,908,502,133)	4,837,100,192,280	1,573,228,671,822	5,644,105,219,305	11,380,294,664,384	2,089,111,066,831	9,247,865,877,031
	Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	0	0	12,705,354,946	18,489,362,000	(19,638,871,446)	(69,972,850,327)	0	0	(58,417,004,827)
	Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3,119,934,250,869	7,427,000,313,673	(26,810,203,147,186)	4,855,589,554,280	1,553,589,800,376	5,574,132,368,977	11,380,294,664,384	2,089,111,066,831	9,189,448,872,204

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

40.2 RỦI RO TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	VND	EUR	USD	VÀNG	KHÁC	TỔNG CỘNG
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	476,804,482,306	146,948,686,144	141,286,726,035	1,131,490,193	46,447,047,238	812,618,431,915
II- Tiền gửi tại NHNN	247,457,103,242	0	10,653,432,130	0	0	258,110,535,372
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD (*)	1,387,490,771,535	23,778,922,325	4,405,012,706,140	0	37,838,461,807	5,854,120,861,807
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	2,391,510,116,124	8,707,200,000	(2,297,388,907,992)	0	(63,906,295,000)	38,922,113,132
VI- Cho vay khách hàng (*)	29,892,824,428,930	50,734,246,594	8,399,747,462,450	0	0	38,343,306,137,974
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	22,033,337,349,376	0	0	0	0	22,033,337,349,376
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	695,051,150,665	0	548,549,974	0	0	695,599,700,639
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	360,865,417,239	0	2,271,733,758	0	0	363,137,150,997
X- Các tài sản có khác (*)	6,527,526,562,863	934,181,266	343,880,536,299	0	(872,810,167)	6,871,468,470,261
Tổng tài sản	64,012,867,382,280	231,103,236,329	11,006,012,238,795	1,131,490,193	19,506,403,877	75,270,620,751,474
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						0
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác	13,048,169,599,803	8,647,411	10,786,972,570,441	0	0	23,835,150,817,655
II- Tiền gửi của khách hàng	35,692,212,497,099	257,725,231,857	4,599,568,152,273	0	22,301,287,850	40,571,807,169,079
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	428,960,195,803	0	53,371,168	0	0	429,013,566,971
V- Phát hành giấy tờ có giá	0	0	24,502,272	0	0	24,502,272
VI- Các khoản nợ khác	1,076,522,115,782	4,058,126,934	103,754,952,322	1,065,272,168	1,358,351,259	1,186,758,818,465
VII-Vốn và các quỹ	8,090,044,188,059	0	1,364,438	0	0	8,090,045,552,497
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	58,335,908,596,546	261,792,006,202	15,490,374,912,915	1,065,272,168	23,659,639,109	74,112,800,426,939
Trạng thái tiền tệ nội bảng- ròng	5,676,958,785,734	(30,688,769,872)	(4,484,362,674,120)	66,218,025	(4,153,235,231)	1,157,820,324,535
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	32,166,718,720	3,973,140,811,710	0	(5,975,701,974)	3,999,331,828,456
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	5,676,958,785,734	1,477,948,848	(511,221,862,410)	66,218,025	(10,128,937,205)	5,157,152,152,991

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.3 RỦI RO THANH KHOẢN

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Trong hạn					Tổng số
				Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Tài sản								
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			812,618,431,915					812,618,431,915
2	Tiền gửi tại NHNN			258,110,535,372	0	0	0	0	258,110,535,372
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD (*)			1,388,645,861,807	2,216,025,000,000	2,249,450,000,000	0	0	5,854,120,861,807
4	Chứng khoán kinh doanh (*)			0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			38,922,113,132	0	0	0	0	38,922,113,132
6	Cho vay khách hàng (*)	1,091,548,873,707	1,578,385,377,163	3,106,383,581,291	8,644,250,218,170	10,418,664,173,968	9,269,940,112,571	4,234,133,801,105	38,343,306,137,974
7	Chứng khoán đầu tư (*)		450,000,000,000	655,069,099,700	1,152,072,780,662	3,920,854,366,845	13,768,438,105,339	2,086,902,996,831	22,033,337,349,376
9	Góp vốn đầu tư dài hạn (*)			0	0	0	0	695,599,700,639	695,599,700,639
8	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			0	0	0	0	363,137,150,997	363,137,150,997
10	Tài sản Có khác (*)			981,895,947,391	3,370,262,409,386	2,519,310,113,484			6,871,468,470,261
	Tổng tài sản	1,091,548,873,707	2,028,385,377,163	7,241,645,570,608	15,382,610,408,217	19,108,278,654,297	23,038,378,217,910	7,379,773,649,571	75,270,620,751,473
	Nợ phải trả								
1	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD	0		16,402,772,143,006	3,683,755,159,509	3,748,623,515,141	0	0	23,835,150,817,655
2	Tiền gửi của khách hàng	0		24,831,359,169,643	7,945,763,134,628	6,873,208,741,978	921,476,122,831	0	40,571,807,169,079
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0		0	0	0	0	0	0
4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0		0	0	429,013,566,971	0	0	429,013,566,971
5	Phát hành giấy tờ có giá	0		2,283,772	0	22,218,500	0	0	24,502,272
6	Các khoản nợ khác			465,037,630,844		721,721,187,621	0	0	1,186,758,818,465
	Tổng nợ phải trả	0	0	41,699,171,227,264	11,629,518,294,137	11,772,589,230,211	921,476,122,831	0	66,022,754,874,442
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,091,548,873,707	2,028,385,377,163	(34,457,525,656,656)	3,753,092,114,081	7,335,689,424,086	22,116,902,095,079	7,379,773,649,571	9,247,865,877,031

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngày 20 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu	Giám đốc P.KTTH	T/L Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính
Nguyễn Thị Lan Anh	Trần Thị Thanh Trà	Hồ Văn Long